TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN NHÀ HÀ NỘI

CÔNG TY THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI

MST: 0100977705-021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ XD HÀ NỘI

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

(Số liệu đã điều chỉnh sau kiểm toán).

Hà Nội, năm 2012

CÔNG TY THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI

Mẫu số B 01b - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**37.700.002.995**	**45.078.855.287**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.455.518.042**	**1.384.994.309**
1. Tiền	111	V.01	1.455.518.042	1.384.994.309
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		**13.028.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121			13.028.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14.102.888.679**	**18.341.632.690**
1. Phải thu của khách hàng	131		1.852.490.307	2.952.490.307
2. Trả trước cho người bán	132		9.200.481.732	8.475.917.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.370.200.211	8.058.820.314
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.320.283.571)	(1.145.594.931)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**20.515.608.879**	**10.541.772.020**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	20.515.608.879	10.541.772.020
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.625.987.395**	**1.782.456.268**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.625.987.395	1.782.456.268
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**101.175.940**	**130.200.199**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**72.561.888**	**118.417.736**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	72.561.888	118.417.736
- Nguyên giá	222		370.887.186	334.787.186
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(298.325.298)	(216.369.450)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**28.614.052**	**11.782.463**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	28.614.052	11.782.463
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**37.801.178.935**	**45.209.055.486**
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**40.825.222.088**	**48.057.896.582**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**40.786.119.221**	**48.030.459.949**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		16.846.388.773	12.842.112.390
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.553.333.517	1.174.146.265
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.030.477.273	
7. Phải trả nội bộ	317		4.703.122.999	25.006.614.649
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	14.652.796.659	9.007.586.645
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	**330**		**39.102.867**	**27.436.633**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		39.102.867	27.436.633
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**(3.024.043.153)**	**(2.848.841.096)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**(3.024.043.153)**	**(2.848.841.096)**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(3.024.043.153)	(2.848.841.096)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**37.801.178.935**	**45.209.055.486**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Nguyễn Thị Thuý Hà	PHÓ GIÁM ĐỐC
		Trần Đức Chung

CÔNG TY THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ HÀ NỘI

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày ___ tháng ___ năm 20___

CÔNG TY THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Đức Chung

CÔNG TY THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI

Mẫu S06-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
111	Tiền mặt	342.311.419		49.971.104.291	50.215.718.722	97.696.988	
1111	Tiền mặt Việt Nam	342.311.419		49.971.104.291	50.215.718.722	97.696.988	
112	Tiền gửi ngân hàng	1.042.682.890		118.449.072.186	118.133.934.022	1.357.821.054	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	1.042.682.890		118.449.072.186	118.133.934.022	1.357.821.054	
112101	Tiền VND gửi ngân hàng ĐTPT	1.011.783.656		67.739.577.511	67.429.064.854	1.322.296.313	
1121010	Tiền VND gửi ngân hàng ĐTPT Hà Nội	1.011.783.656		67.739.577.511	67.429.064.854	1.322.296.313	
112102	Tiền VND gửi ngân hàng NN &PTNT	1.124.900		28.200	1.153.100		
1121020	Tiền VND gửi ngân hàng NN &PTNT	1.124.900		28.200	1.153.100		
112104	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Quân đội	10.694.444		49.642.417.274	49.634.237.235	18.874.483	
1121040	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Quân đội	10.694.444		49.642.417.274	49.634.237.235	18.874.483	
112109	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Hàng Hải	1.550.615		28.450	1.579.065		
112110	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP	16.563.343		383.915	297.000	16.650.258	
1121A1	Tiền VND gửi ngân hàng VID - PUBLIC	965.932		1.066.636.836	1.067.602.768		
128	Đầu tư ngắn hạn khác	13.028.000.000		34.790.000.000	47.818.000.000		
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	13.028.000.000		34.790.000.000	47.818.000.000		
128104	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Quân Đội	12.000.000.000		34.790.000.000	46.790.000.000		
1281A1	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	1.028.000.000			1.028.000.000		
131	Phải thu của khách hàng	2.952.490.307			1.100.000.000	1.852.490.307	
1311	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.952.490.307			1.100.000.000	1.852.490.307	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			6.598.505.336	6.598.505.336		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá			6.598.505.336	6.598.505.336		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá			6.598.505.336	6.598.505.336		
138	Phải thu khác	8.058.820.314		25.643.650.223	29.332.270.326	4.370.200.211	
1388	Phải thu khác	8.058.820.314		25.643.650.223	29.332.270.326	4.370.200.211	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
13881	Phải thu khác: HĐSXKD	7.808.273.870		24.968.546.720	28.591.859.220	4.184.961.370	
13888	Phải thu khác	250.546.444		675.103.503	740.411.106	185.238.841	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		1.145.594.931		174.688.640		1.320.283.571
141	Tạm ứng	1.782.456.268		13.911.493.729	14.067.962.602	1.625.987.395	
1412	Tạm ứng chi phí giao khoán nội bộ	1.765.656.268		13.884.993.729	14.034.662.602	1.615.987.395	
1418	Tạm ứng khác	16.800.000		26.500.000	33.300.000	10.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu			22.147.181.376	22.147.181.376		
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính			21.802.160.699	21.802.160.699		
1522	Vật liệu phụ			345.020.677	345.020.677		
153	Công cụ, dụng cụ			10.420.000	10.420.000		
1531	Công cụ, dụng cụ			10.420.000	10.420.000		
154	Chi phí SXKD dở dang	10.401.379.627		50.395.819.738	40.764.450.862	20.032.748.503	
156	Hàng hóa	140.392.393		31.643.021.323	31.300.553.340	482.860.376	
1561	Giá mua hàng hóa	140.392.393		31.643.021.323	31.300.553.340	482.860.376	
211	Tài sản cố định hữu hình	334.787.186		70.645.455	34.545.455	370.887.186	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	95.465.023				95.465.023	
2112	Máy móc, thiết bị	105.140.259		70.645.455		175.785.714	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	134.181.904			34.545.455	99.636.449	
214	Hao mòn tài sản cố định		216.369.450	3.394.542	85.350.390		298.325.298
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		216.369.450	3.394.542	85.350.390		298.325.298
21411	Khấu hao nhà cửa, vật kiến trúc		70.007.696		19.093.008		89.100.704
21412	Khấu hao máy móc, thiết bị		94.794.541	3.394.542	39.243.516		130.643.515
21414	Khấu hao thiết bị, dụng cụ quản lý		51.567.213		27.013.866		78.581.079
242	Chi phí trả trước dài hạn	11.782.463		53.421.215	36.589.626	28.614.052	
331	Phải trả cho người bán	8.475.917.000	12.842.112.390	69.596.420.233	72.876.131.884	9.200.481.732	16.846.388.773
3311	Phải trả ngắn hạn cho người bán	8.475.917.000	12.842.112.390	69.596.420.233	72.876.131.884	9.200.481.732	16.846.388.773
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.174.146.265	6.816.507.956	7.195.695.208		1.553.333.517
3331	Thuế GTGT phải nộp		948.148.543	6.815.507.956	7.194.695.208		1.327.335.795
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		948.148.543	6.815.507.956	7.194.695.208		1.327.335.795

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
3338	Các loại thuế khác			1.000.000	1.000.000		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		225.997.722				225.997.722
33393	Các khoản phải nộp khác		225.997.722				225.997.722
334	Phải trả công nhân viên			12.377.813.339	12.377.813.339		
3341	Phải trả công nhân viên			12.377.813.339	12.377.813.339		
33411	Phải trả công nhân viên viên chức			2.885.497.339	2.885.497.339		
33412	Phải trả công nhân trực tiếp sản xuất			9.492.316.000	9.492.316.000		
335	Chi phí phải trả				3.030.477.273		3.030.477.273
3352	Chi phí phải trả khác				3.030.477.273		3.030.477.273
336	Phải trả nội bộ	808.361.049	25.814.975.698	47.025.390.292	26.721.898.642	1.199.336.061	5.902.459.060
3368	Phải trả nội bộ khác	808.361.049	25.814.975.698	47.025.390.292	26.721.898.642	1.199.336.061	5.902.459.060
33681	Các khoản vay, trả hoạt động giữa Công ty		25.111.807.852	45.866.473.427	25.953.956.789		5.199.291.214
33685	Các khoản lãi ĐV vay Tổng Cty		703.167.846				703.167.846
33687	Phải trả nội bộ khác của ĐV với TCty	808.361.049		1.158.916.865	767.941.853	1.199.336.061	
338	Phải trả, phải nộp khác		9.007.586.645	732.332.845	6.377.542.859		14.652.796.659
3382	Kinh phí công đoàn		42.160.928	87.491.931	71.226.799		25.895.796
3383	Bảo hiểm xã hội			273.142.759	366.360.123		93.217.364
3384	Bảo hiểm y tế			37.018.050	54.833.629		17.815.579
3388	Phải trả, phải nộp khác		8.965.425.717	318.580.901	5.861.785.172		14.508.629.988
33881	Phải trả, phải nộp khác: HĐ SXKD		8.965.425.717	318.580.901	5.861.785.172		14.508.629.988
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			16.099.204	23.337.136		7.237.932
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		27.436.633		11.666.234		39.102.867
421	Lợi nhuận chưa phân phối	2.848.841.096		1.222.792.719	1.047.590.662	3.024.043.153	
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	1.801.250.434		1.047.590.662		2.848.841.096	
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	1.047.590.662		175.202.057	1.047.590.662	175.202.057	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			32.077.806.145	32.077.806.145		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			32.077.806.145	32.077.806.145		
512	Doanh thu nội bộ			41.696.794.024	41.696.794.024		
5121	Doanh thu bán hàng hóa nội bộ			41.696.794.024	41.696.794.024		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
515	Doanh thu hoạt động tài chính			281.539.934	281.539.934		
5152	Lãi tiền cho vay, tiền gởi			281.539.934	281.539.934		
621	Chi phí NVL trực tiếp			28.232.759.522	28.232.759.522		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			9.492.316.000	9.492.316.000		
623	Chi phí máy thi công			1.475.746.225	1.475.746.225		
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.475.746.225	1.475.746.225		
627	Chi phí sản xuất chung			3.358.277.567	3.358.277.567		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			1.767.356.539	1.767.356.539		
6272	Chi phí vật liệu			400.866.900	400.866.900		
6273	Chi phí công cụ dụng cụ			34.563.637	34.563.637		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			10.817.063	10.817.063		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			544.488.431	544.488.431		
6278	Chi phí bằng tiền khác			600.184.997	600.184.997		
632	Giá vốn hàng bán			71.882.154.124	71.882.154.124		
635	Chi phí tài chính			5.903.284	5.903.284		
6352	Chi phí lãi vay			50.000	50.000		
6356	Chi phí tài chính khác			5.853.284	5.853.284		
641	Chi phí bán hàng			722.041.652	722.041.652		
6411	Chi phí BH: Nhân viên			460.107.504	460.107.504		
6414	Chi phí BH: Khấu hao TSCĐ			62.850.394	62.850.394		
6417	Chi Phí BH: DV Mua Ngoài			58.781.573	58.781.573		
6418	Chi phí BH: Bằng tiền khác			140.302.181	140.302.181		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.739.872.903	1.739.872.903		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			950.688.841	950.688.841		
6424	Chi phí qlý: Tài sản cố định			63.672.491	63.672.491		
6425	Chi phí qlý: Thuế, phí và lệ phí			1.000.000	1.000.000		
6426	Chi phí qlý: Dự phòng			11.666.234	11.666.234		
6427	Chi phí qlý: Dịch vụ mua ngoài			486.062.826	486.062.826		
6428	Chi phí bằng tiền khác			226.782.511	226.782.511		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
911	Xác định kết quả kinh doanh			74.229.953.271	74.229.953.271		
	Tổng cộng:	**50.228.222.012**	**50.228.222.012**	**756.654.151.449**	**756.654.151.449**	**43.643.167.018**	**43.643.167.018**

Ngày . . . tháng . . . năm. . . .

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thuý Hà

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

CÔNG TY THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Phần I - Lãi lỗ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	73.774.600.169	39.748.298.091
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01A		73.774.600.169	39.748.298.091
1. Các khoản giảm trừ theo kiểm toán	01B			
2. Các khoản giảm trừ	02			180.256.719
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		73.774.600.169	39.568.041.372
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	71.882.154.124	38.560.430.248
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		1.892.446.045	1.007.611.124
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	280.151.045	595.870.634
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5.903.284	23.239.887
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.000	18.576.487
8. Chi phí bán hàng	24		602.022.960	762.356.674
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.739.872.903	1.873.897.699
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(175.202.057)	(1.056.012.502)
11. Thu nhập khác	31			62.545.480
12. Chi phí khác	32			100
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			62.545.380
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(175.202.057)	(993.467.122)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		54.123.540
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(175.202.057)	(1.047.590.662)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Nguyễn Thị Thuý Hà	PHÓ GIÁM ĐỐC
		Trần Đức Chung

CÔNG TY THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI
TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ HÀ NỘI
ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	948.148.543	667.768.877	221.190.777	667.768.877	221.190.777	1.327.335.795
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	948.148.543	666.768.877	220.190.777	666.768.877	220.190.777	1.327.335.795
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15						
6. Thu trên vốn	16						
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
II. Các khoản phải nộp khác	30	225.997.722					225.997.722
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33	225.997.722					225.997.722
Tổng cộng	40	1.174.146.265	667.768.877	221.190.777	667.768.877	221.190.777	1.553.333.517

CÔNG TY THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.354.293.922	12.132.830.809
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(69.490.196.779)	(40.407.806.896)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.040.505.400)	(5.303.578.675)
4. Tiền chi trả lãi	04		(50.000)	(7.776.487)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		55.641.212.122	51.343.573.056
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(1.422.230.132)	(3.416.045.078)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	**20**		**(12.957.476.267)**	**14.341.196.729**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(69.490.196.779)	(40.425.261.441)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.100.000.000	7.169.646.921
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34.790.000.000)	(54.040.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		47.818.000.000	41.040.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(55.362.196.779)**	**(46.255.614.520)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			1.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(1.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(68.319.673.046)**	**(31.914.417.791)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.384.994.309**	**61.252.125**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**VII.34**	**1.455.518.042**	**1.384.994.309**

Ngày ..... tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Nguyễn Thị Thuý Hà	PHÓ GIÁM ĐỐC Trần Đức Chung

CÔNG TY THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ HÀ NỘI

CÔNG TY THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI
91 - I7 Lương Định Của - Phương Mai - Đống Đa - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1 **Hình thức sở hữu vốn**: Công ty phụ thuộc Tổng Công ty đầu tư và phát triển nhà Hà Nội

2 **Lĩnh vực kinh doanh**: Thương mại và xây lắp

+ Dịch vụ buôn bán kinh doanh xăng dầu

+ Kinh doanh các loại chất đốt khí gas

+ Thi công xây lắp các công trình

+ .....

3 **Tổng số công nhân viên và người lao động:**

4 **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

II CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP:

1 **Năm tài chính**: Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam

2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3 **Hình thức kế toán áp dụng:**Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

4 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua , dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng nhu không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5 **Phương pháp kế toán tồn kho:**

+ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được ghi nhận theo giá gốc.

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Đối với kinh doanh thương mại: Bình quân gia quyền

Đối với lĩnh vực xây lắp : Giá đích danh

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê hàng tồn kho cuối kỳ và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

6 **Phương pháp khấu hao tài sản cố định đang áp dụng:**

Theo phương pháp khấu hao đều, hạch toán theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

7 **Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Ghi nhận vào chi phí tài chính phát sinh trong năm

8 **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Theo giá trị phát sinh thực tế trong năm TC

9 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực 14 kế toán Việt Nam. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong năm.

10 **Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phảI nộp được tính, hạch toán và nộp tại Văn phòng Tổng Công ty.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Tiền và tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	97,696,988	342,311,419
- Tiền gửi ngân hàng	1,357,821,054	1,042,682,890
Cộng	**1,455,518,042**	**1,384,994,309**

2- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	20,032,748,503	10,401,379,627
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	482,860,376	140,392,393
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	**20,515,608,879**	**10,541,772,020**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có):*

3- Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	.....	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu năm	**95,465,023**	**139,685,714**			**99,636,449**	**334,787,186**
- Số tăng trong năm					36,100,000	**36,100,000**
Trong đó:						
+ Mua sắm					36,100,000	36,100,000
+ Xây dựng						
- Số giảm trong năm						
Trong đó: + Thanh lý						
+ Nhượng bán						
+ Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Số dư cuối năm	**95,465,023**	**139,685,714**	**0**		**135,736,449**	**370,887,186**
(2) Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	70,007,696	91,399,999		0	54,961,755	216,369,450
- Số tăng trong năm	19,093,008	27,857,134			35,005,706	81,955,848
- Số giảm trong năm						
- Số dư cuối năm	**89,100,704**	**119,257,133**	**0**	**0**	**89,967,461**	**298,325,298**
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1-2)						
- Tại ngày đầu năm	25,457,327	48,285,715	0	0	99,636,449	118,417,736
- Tại ngày cuối năm	6,364,319	20,428,581	0	0	45,768,988	72,561,888
Trong đó:						
+ TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
+ TSCĐ tạm thời không SD						
+ TSCĐ chờ thanh lý						

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

- TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng : .....

- Lý do tăng, giảm : .....

(4) Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Số dư đầu năm						**0**
- Số tăng trong năm						
Trong đó:						
+ *Mua trong năm*						
+ *Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp*						
- Số giảm trong năm						
Trong đó:						
+ *Thanh lý, nhượng bán*						
+ *Giảm khác*						
- Số dư cuối năm					**0**	**0**
(2) Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm						0
- Số tăng trong năm						0
- Số giảm trong năm						
- Số dư cuối năm					0	0
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm					0	0
- Tại ngày cuối năm					0	0

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có):*

.....

5- Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác:	Cuối năm	Đầu năm
(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		13,028,000,000
(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
- Đầu tư vào công ty liên kết		-
- Đầu tư tài chính dài hạn khác:		
Cộng		

* *Lý do tăng, giảm* : .....

6- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	1,327,335,795	948,148,543
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	225,997,722	225,997,722
Cộng	**1,553,333,517**	**1,174,146,265**

7- Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn				
2- Thặng dư vốn cổ phần				
3- Vốn khác của chủ sở hữu				
4- Cổ phiếu quỹ (*)				
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	*-2,848,841,096*	*-175,202,057*		*-3,024,043,153*
Cộng	**-2,848,841,096**	**-175,202,057**		**-3,024,043,153**

* *Lý do tăng, giảm* : .....

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính:Đồng)

8. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	73,774,600,169	39,748,298,091
Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hóa		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động tài chính	280,151,045	595,870,634
Trong đó:		
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
+ ...		

9. Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN	Năm nay	Năm trước
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế		
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước		
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5 = 1-2+3-4)		

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28,232,759,522	6,756,896,526
Chi phí nhân công	9,492,316,000	1,620,795,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	298,325,298	216,369,450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,565,079,055	1,235,592,668
Chi phí khác bằng tiền	967,269,689	1,929,698,131
Cộng	**41,555,749,564**	**11,759,351,775**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính ....)

11- Thông tin về giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo	Năm nay	Năm trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		

12- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	Năm nay	Năm trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược		
- Các khoản khác...		

VII- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin so sánh
- Thông tin khác

VIII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị:

Hà nội, ngày 26 tháng 3 năm 2012.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HÀ NỘI TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Đức Chung

Ghi chú:

- Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự các chỉ tiêu.
- Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.